

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG VÀ KÊ KHAI C/O MẪU ICO

HÀNG CÀ PHÊ VIỆT NAM XUẤT KHẨU

(C/O FORM ICO)

I- HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG :

1. C/O mẫu ICO được phát hành bởi Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) theo đúng quy định của Tổ chức cà phê quốc tế (ICO).
2. C/O mẫu ICO sử dụng cho 1 loại hàng cà phê xuất xứ Việt Nam xuất khẩu đi các nước. Có các loại hàng : cà phê chè nhân, cà phê vối nhân, cà phê đã rang , cà phê hòa tan, và các loại khác. Nếu một lô hàng cà phê gồm nhiều loại hàng cà phê thì phải khai thành nhiều bộ C/O mẫu ICO tương ứng cho từng loại hàng cà phê.
3. Không phải xin C/O mẫu ICO đối với :
 - (a) Số lượng hàng nhỏ để tiêu dùng trực tiếp trên tàu biển, trên máy bay và các phương tiện chuyên chở thương mại quốc tế khác; và
 - (b) Các mẫu hàng và các kiện hàng có trọng lượng tịnh cà phê nhân trong đó không quá 60 kg hoặc quy đổi tương ứng cho các loại cà phê khác, bao gồm :
 - (i) 120 kg quả khô (dried coffee cherry); hoặc
 - (ii) 75 kg cà phê thóc (parchment); hoặc
 - (iii) 50,4 kg cà phê rang xay (roasted); hoặc
 - (iv) 23 kg cà phê hòa tan (soluble) hoặc dạng lỏng (liquid)
4. Một bộ C/O mẫu ICO tối thiểu gồm 4 bản :
 - 1 bản **ORIGINAL** màu trắng
 - 1 bản **FIRST COPY - for use by ICO London** màu xanh
 - 2 bản **COPY - for internal use only** màu trắngNgay sau khi VCCI ký chứng nhận xuất xứ và Hải quan ký chứng nhận xuất khẩu trên ô 16, đơn vị xuất khẩu giao lại cho VCCI bản **FIRST COPY - for use by ICO London**, 1 bản **COPY - for internal use only** và bản sao vận đơn để tổng hợp và gửi cho Tổ chức cà phê quốc tế (ICO).
5. Đơn vị xuất khẩu phải lưu hồ sơ C/O mẫu ICO (trong đó có 1 bản **COPY - for internal use only** mộc đỏ) đã cấp trong vòng không ít hơn 4 năm.

II- HƯỚNG DẪN KÊ KHAI :

C/O mẫu ICO gồm 2 phần PART A và PART B. Đơn vị xuất khẩu chỉ phải kê khai phần PART A. Cách kê khai trên các ô phần PART A như sau :

1. Ô 1 : điền tên đầy đủ và địa chỉ của đơn vị xuất khẩu (hoặc người gửi hàng) Việt Nam. Điền mã số đơn vị xuất khẩu (hoặc gửi hàng) do VCCI HCM cấp vào 4 ô nhỏ góc dưới phía bên phải của ô 1.
2. Ô 2 : điền tên, địa chỉ thông báo (bên nhận hàng, nhập khẩu). Điền mã số tương ứng của bên thông báo do đơn vị xuất khẩu tự cấp vào 4 ô nhỏ góc dưới phía bên phải của ô 2. Đơn vị xuất khẩu tự lập **DANH SÁCH TÊN ĐỊA CHỈ THÔNG BÁO (Notify address) & MÃ SỐ TƯƠNG ỨNG** theo mẫu. Mỗi lô hàng xuất có bên nhận hàng mới, đơn vị xuất khẩu tự điền mã số (theo thứ tự tăng dần từ 0001), và tên địa chỉ đầy đủ của bên thông báo này vào danh sách. Danh sách phải xuất trình mỗi khi xin cấp C/O mẫu ICO và photo sao y gửi VCCI HCM 1 bản để tổng hợp gửi ICO.

3. Ô 3 : điền số thứ tự C/O mẫu ICO của đơn vị xuất khẩu trong vụ cà phê. Căn cứ ngày xuất hàng ra khỏi lãnh thổ Việt Nam : vụ cà phê bắt đầu từ 1/10 hàng năm và kéo dài đến hết 30/9 năm sau. Ví dụ : vụ cà phê 2002-2003 bắt đầu từ 1/10/2002 đến hết 30/9/2003).
4. Ô 4 : gồm 3 ô nhỏ **Country code** cố định khai 145; **Port code** : xuất khẩu từ các cảng Thành phố Hồ Chí Minh khai 01; **Serial No.** số thứ tự C/O MẪU ICO của tổ chức cấp C/O, do tổ chức này tự theo dõi và cung cấp cho đơn vị xuất khẩu khai.
5. Ô 5 : điền tên nước sản xuất (Vietnam) và điền vào 3 ô nhỏ góc dưới phía bên phải của ô 5 mã số tương ứng (145).
6. Ô 6 : điền tên nước đến (nước nhập khẩu) và mã số tương ứng (xem **DANH SÁCH TÊN NƯỚC & MÃ SỐ TƯƠNG ƯNG**).
7. Ô 7 : điền ngày xuất khẩu dạng ngày / tháng / năm (DD/MM/YYYY). Ví dụ 31/06/2003.
8. Ô 8 : điền tên nước chuyển tải và mã số tương ứng. Trong trường hợp chuyển thẳng khai chữ **DIRECT** và 3 ô mã số để trống.
9. Ô 9 : điền tên tàu biển vận chuyển. Điền mã số tàu tương ứng do đơn vị xuất khẩu tự cấp vào 5 ô nhỏ góc dưới phía bên phải của ô 9. Nếu không vận chuyển bằng tàu biển, hãy điền những thông tin cần thiết về phương tiện vận chuyển được sử dụng, ví dụ như bằng xe tải (by lorry), bằng tàu hỏa (by rail), bằng máy bay (by air),... Đơn vị xuất khẩu tự lập **DANH SÁCH TÊN TÀU BIỂN VẬN CHUYỂN & MÃ SỐ TƯƠNG ƯNG** theo mẫu. Mỗi lô hàng xuất vận chuyển bằng tàu biển mới, đơn vị xuất khẩu tự điền mã số (theo thứ tự tăng dần từ 00001), và tên tàu biển vận chuyển này vào danh sách. Danh sách phải xuất trình mỗi khi xin cấp C/O mẫu ICO và photo sao y gửi VCCI HCM 1 bản để tổng hợp gửi ICO.
10. Ô 10 : điền vào phần ---/----/----- các nội dung : 145 / mã số đơn vị xuất khẩu do VCCI cấp (như ô 1) / số thứ tự C/O mẫu ICO của đơn vị (như ô 3).
Điền vào phần Other marks các dấu hiệu khác (nếu có).
11. Ô 11 : điền dấu X vào ô tương ứng.
12. Ô 12 : điền trọng lượng tịnh đã quy đổi ra kilôgam. Ví dụ xuất 18.23454 MTS (NW) điền số quy đổi ra kg : 18,234.54. Trường hợp cần thể hiện trọng lượng tịnh khác như chứng từ thì ghi rõ thêm trong ngoặc. Ví dụ : (18.23454 MTS).
13. Ô 13 : điền dấu X vào ô kg.
14. Ô 14 : điền 1 dấu X vào 1 ô tương ứng. Ghi rõ thêm chủng loại, hình thức cà phê nếu thuộc loại hàng cà phê khác. Lưu ý : mỗi C/O mẫu ICO chỉ khai cho 1 loại hàng cà phê. Nếu một lô hàng cà phê gồm nhiều loại hàng cà phê thì phải tách thành nhiều C/O mẫu ICO tương ứng cho mỗi loại hàng cà phê.
15. Ô 15 : điền dấu X vào ô phương pháp chế biến tương ứng (chế biến khô, ướt, loại bỏ chất cafein, hữu cơ).
16. Ô 16 : phần bên trái điền ngày ký chứng nhận xuất khẩu dạng DD/MM/YYYY, địa điểm ký chứng nhận xuất khẩu, và ký đóng dấu của cơ quan hải quan nơi xuất hàng. Để thuận tiện cho việc đối chiếu, kiểm tra lại nên ghi rõ số và ngày tờ khai hải quan hàng xuất phía trên của phần này, chẳng hạn : Customs declaration for export comodities No. 26424/XK/KD/KV4 dated 15/10/2002.
Phần bên phải điền ngày, địa điểm ký chứng nhận xuất xứ của tổ chức cấp C/O.

III- DANH SÁCH NƯỚC & CÁC BIỂU MẪU

1. Danh sách tên nước & Mã số tương ứng

TÊN NƯỚC	MÃ SỐ
ABU DHABI	257
AFGHANISTAN	073
AJMAN	258
ALBANIA	074
ALGERIA	075
AMERICAN SAMOA	234
ANDORRA	203
ANGOLA (*)	158
ANGUILLA	221
ANTIGUA & BARBUDA	222
ARGENTINA	050
ARMENIA	266
ARUBA	197
AUSTRALIA	051
AUSTRIA	052
AZERBAIZAN	276
AZORES AND MADEIRA	165
BAHAMAS	216
BAHRAIN	076
BANGLADESH	254
BARBADOS	217
BELARUS	081
BELGIUM	046
BELIZE	195
BENIN (*)	022
BERMUDA	246
BHUTAN	212
BOLIVIA (*)	001
BONAIRE	190
BOSNIA AND HERZEGOVINA	287
BOTSWANA	078
BRAZIL (*)	002
BRUNEI DARUSSALAM	213
BULGARIA	079
BURKINA FASO	143
BURUNDI (*)	027
CAMBODIA	082
CAMEROON (*)	019
CANADA	054
CAPE VERDE	162
CAROLINE ISLANDS	305
CAYMAN ISLANDS	218
CENTRAL AFRICAN REPUBLIC (*)	020
CEUTA	296
CHAD	084
CHILE	055
CHINA	043
CHRISTMAS ISLAND	235
COCOS ISLANDS	223
COLOMBIA (*)	003
COMOROS	172
CONGO, DEM. REP. OF (*)	021
CONGO, REP. OF (*)	004

TÊN NƯỚC	MÃ SỐ
LESOTHO	077
LIBERIA (*)	107
LIBYA	108
LIECHTENSTEIN	199
LITHUNIA	044
LUXEMBOURG	251
MACAU	043
MACEDONIA	289
MADAGASCAR (*)	025
MALAWI (*)	109
MALAYSIA	110
MALDIVES	214
MALI	111
MALTA	112
MARSHALL ISLANDS	182
MARTINIQUE	170
MAURITANIA	113
MAURITIUS	208
MAYOTTE	252
MELILLA	297
MEXICO (*)	016
MICRONESIA	183
MOLDOVA	265
MONACO	205
MONGOLIA	114
MONTSERRAT	224
MOROCCO	115
MOZAMBIQUE	160
MYANMAR	080
NAMIBIA	135
NAURU	239
NEPAL	117
NETHERLANDS	061
NETHERLANDS ANTILLES	193
NEW CALEDONIA	173
NEW ZEALAND	070
NICARAGUA	017
NIGER	119
NIGERIA (*)	018
NIUE	177
NORFOLK ISLAND	240
NORTHERN MARIANAS	204
NORWAY	062
OMAN	116
PAKISTAN	121
PALAU	244
PANAMA (*)	029
PAPUA NEW GUINEA (*)	166
PARAGUAY (*)	122
PERU (*)	030
PHILIPPINES (*)	123
PITCAIRN	198
POLAND	124

COOK ISLANDS	176
COSTA RICA (*)	005
COTE D'IVOIRE (*)	024
CROATIA	288
CUBA (*)	006
CURACAO	191
CYPRUS	086
CZECH	299
DENMARK	056
DJIBOUTI	175
DOMINICA	230
DOMINICAN REPUBLIC (*)	007
DUBAI	259
E.C. (<i>Unspecified</i>)	250
EAST TIMOR	159
ECUADOR (*)	008
EGYPT	142
EL SALVADOR (*)	009
EQUATORIAL GUINEA (*)	167
ERITREA	045
ESTONIA	041
ETHIOPIA (*)	010
FAEROE ISLANDS	220
FALKLAND ISLANDS	220
FIJI	236
FINLAND	071
FRANCE	058
FRENCH GUIANA	168
FRENCH POLYNESIA	174
FUJAIRAH	260
GABON (*)	023
GAMBIA	196
GAZA STRIP	192
GEORGIA	211
GERMANY	040
GHANA (*)	038
GIBRALTAR	090
GREECE	091
GREENLAND	202
GRENADA	231
GUADELOUPE	169
GUAM	238
GUATEMALA (*)	011
GUINEA (*)	092
GUINEA-BISSAU	163
GUYANA	049
HAITI (*)	012
HOLY SEE	207
HONDURAS (*)	013
HONG KONG	043
HUNGARY	094
ICELAND	095

PORTUGAL	031
PUERTO RICO	125
QATAR	126
RAS AL KHAIMAH	261
REUNION	171
ROMANIA	128
RUSSIA	127
RWANDA (*)	028
SABAH	294
SAINT HELENA	209
SAINT KITTS AND NEVIS	226
SAINT LUCIA	232
SAINT PIERRE & MIQUELON	129
SAINT VINCENT AND THE GRENADINES	233
SAMOA	194
SAN MARINO	206
SAO TOME AND PRINCIPE	161
SARAWAK	295
SAUDI ARABIA	130
SENEGAL	131
SEYCHELLES	210
SHARJAH	262
SIERRA LEONE (*)	032
SINGAPORE	132
SLOVAKIA	300
SLOVENIA	292
SOLOMON ISLANDS	242
SOMALIA	133
SOUTH AFRICA	134
SPAIN	063
SRI LANKA (*)	083
SUDAN	136
SURINAME	139
SVALBARD AND JAN MAYEN ISLANDS	225
SWAZILAND	137
SWEDEN	064
SWITZERLAND	065
SYRIA	138
TAHITI	306
TAIWAN	089
TAJIKISTAN	285
TANZANIA (*)	033
THAILAND (*)	140
TOGO (*)	026
TOKELAU	178
TONGA	243
TRINIDAD & TOBAGO (*)	034
TUNISIA	066
TURKEY	141
TURKMENISTAN	286
TURKS & CAICOS ISLANDS	229
TUVALU	186

INDIA (*)	014
INDONESIA (*)	015
IRAN	096
IRAQ	097
IRELAND	098
ISRAEL	099
ITALY	059
JAMAICA (*)	100
JAPAN	060
JORDAN	101
KAZAKHSTAN	279
KENYA (*)	037
KIRIBATI	237
KOREA (NORTH)	102
KOREA (SOUTH)	103
KUWAIT	104
KYRGYZSTAN	283
LAOS	105
LATVIA	042
LEBANON	106
LEEWARD ISLANDS (Unspecified)	247

UCRAINA	179
UGANDA (*)	035
UMM AL QAIWAIN	263
UNITED ARAB EMIRATES	120
UNITED KINGDOM	068
UNITED STATES OF AMERICA	369
URUGUAY	144
UZBEKISTAN	282
VANUATU	118
VENEZUELA (*)	036
VIETNAM (*)	145
VIRGIN ISLANDS (UK)	227
VIRGIN ISLANDS (US)	228
WALLIS & FUTUNA ISLANDS	245
WESTERN SAHARA	155
WINDWARD ISLANDS (Unspecified)	248
YEMEN	146
YUGOSLAVIA (SERBIA & MONTENEGRO)	291
ZAMBIA (*)	149
ZIMBABWE (*)	039

(*) Các nước xuất khẩu cà phê

2. Mẫu 1 :

DANH SÁCH TÊN ĐỊA CHỈ THÔNG BÁO (Notify address) & MÃ SỐ TƯƠNG ỨNG

Đơn vị xuất khẩu :

Mã số do VCCI cấp :

Mã số	Tên, địa chỉ thông báo
0001	
...	

3. Mẫu 2 :

DANH SÁCH TÊN TÀU BIỂN VẬN CHUYỂN & MÃ SỐ TƯƠNG ỨNG

Đơn vị xuất khẩu :

Mã số do VCCI cấp :

Mã số	Tên phương tiện vận chuyển
00001	
...	

* Lưu ý : Trường hợp vận chuyển bởi nhiều phương tiện, thông báo tới nhiều địa chỉ thông báo thì ô mã số trong ô 2 khai mã số người nhận hàng chính thức, hoặc mã số địa chỉ thông báo thứ nhất (nếu không xác định được người nhận hàng chính thức); ô mã số trong ô 9 khai mã số phương tiện vận chuyển từ Việt Nam.